Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	14,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.1%	-1.3%	14.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	1.95 (Ba2) Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	3.17 (A3) An toàn

DT thuần — *2024*: 1,369 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 44.0 ▲ 3.3%

LN sau thuế — *2024*: 82.5 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 26.9 ▲ 48.4%

ROE — 2024: 5.3%; +/- YoY ▲ 1.8%

ROA — 2024: 3.1%; +/- YoY ▲ 1.0%





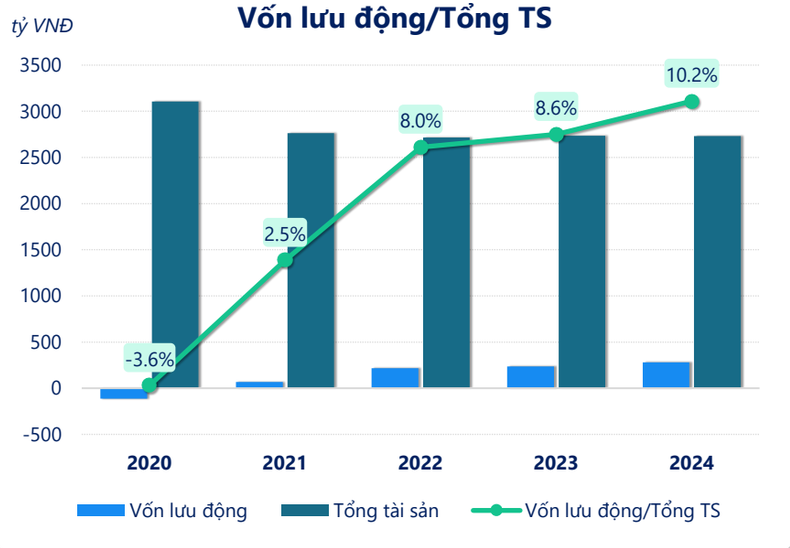
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.95** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **FIC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

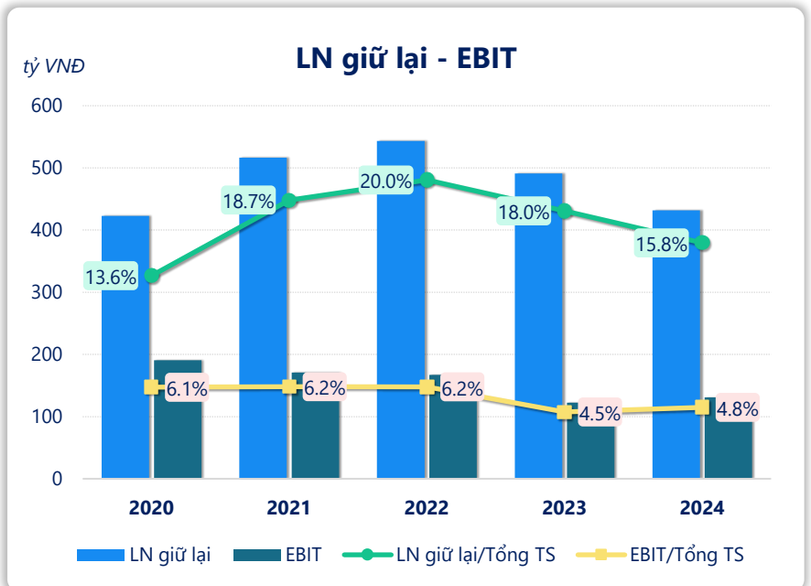
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.17 > 2.6**, cho thấy **FIC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **FIC** ghi nhận doanh thu thuần **1,369** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **82.52** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.30%** và **tăng 48.4%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.31%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

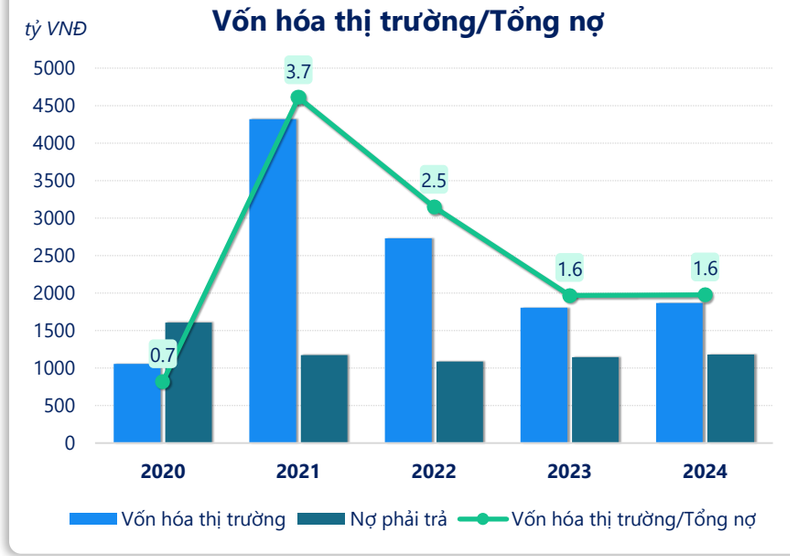


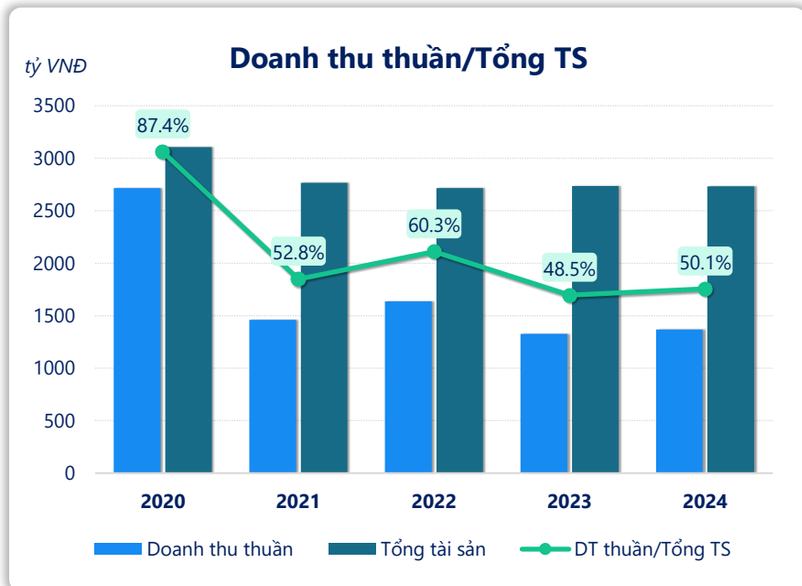


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.58, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,734**	**2,736**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,395	1,314	6.2%
Tiền và tương đương tiền	223	207	8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	270	148	82.0%
Phải thu ngắn hạn	259	242	6.7%
Hàng tồn kho	638	706	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.69	10.7	-46.7%
Tài sản dài hạn	**1,339**	**1,421**	**-5.8%**
Phải thu dài hạn	33.8	33.0	2.4%
Tài sản cố định	238	255	-6.5%
Bất động sản đầu tư	10.6	12.1	-12.4%
Tài sản dở dang	19.6	22.9	-14.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	957	1,006	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	**57.0**	**63.5**	**-10.2%**
Lợi thế thương mại	22.9	29.2	-21.4%
Nợ phải trả	1,178	1,144	3.0%
Nợ ngắn hạn	**1,108**	**1,078**	**2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	830	757	9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	100	-33.0%
Nợ dài hạn	69.6	65.6	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	0.85	-81.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,556**	**1,592**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,556**	**1,592**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,716**	**1,461**	**1,636**	**1,325**	**1,369**
Giá vốn hàng bán	2,467	1,241	1,373	1,100	1,181
Lợi nhuận gộp	**249**	**220**	**263**	**225**	**188**
Doanh thu HĐTC	33.8	11.5	11.9	19.4	20.3
Chi phí TC	91.0	48.9	39.0	48.9	36.7
Chi phí lãi vay	**87.1**	**47.4**	**33.3**	**48.3**	**35.8**
LN trong công ty LKLD	154	112	80.8	50.8	71.1
Chi phí bán hàng	80.8	47.4	42.0	28.4	23.9
Chi phí QLDN	162	128	139	142	120
LN thuần từ HĐKD	**103**	**119**	**135**	**75.8**	**98.3**
Lợi nhuận khác	0.04	3.86	-0.85	-1.61	-3.40
LN trước thuế	**103**	**123**	**134**	**74.2**	**94.9**
Lợi nhuận sau thuế	**63.3**	**98.0**	**115**	**55.6**	**82.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**57.0**	**98.8**	**98.7**	**55.9**	**83.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	404	183	89.9	50.1	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	117	36.6	-167	72.1	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-394	-289	-44.0	-7.79	1.83
Tiền đầu kỳ	155	283	213	92.1	207
Lưu chuyển tiền thuần	**127**	**-69.6**	**-121**	**114**	**16.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	0.00	0.00	0.06
Tiền cuối kỳ	283	213	92.1	207	223